



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
BKG VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 26/2022/CBTT

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty: Công ty Cổ phần Đầu Tư BKG Việt Nam
Mã chứng khoán: BKG
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại: (024) 2283.2468
Người công bố thông tin: Đặng Phước Đức
Chức vụ: Trưởng ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố: BKG Việt Nam công bố báo cáo tài chính riêng và hợp nhất 6 tháng đầu năm 2022 đã được soát xét

Thông tin này được công bố trên website của BKG VIỆT NAM vào ngày 29/08/2022 tại trang web: <http://bkgvietnam.com> Chuyên mục: **Quan hệ cổ đông/công bố thông tin**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- TGD (để b/c);
- Ban KS, TC, KT;
- Lưu: VP.



ĐẶNG PHƯỚC ĐỨC



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
BKG VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 26/2022/CBTT

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty: Công ty Cổ phần Đầu Tư BKG Việt Nam
Mã chứng khoán: BKG
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam.
Điện thoại: (024) 2283.2468
Người công bố thông tin: Đặng Phước Đức
Chức vụ: Trưởng ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu Khác

Nội dung thông tin công bố: BKG Việt Nam công bố báo cáo tài chính riêng và hợp nhất 6 tháng đầu năm 2022 đã được soát xét

Thông tin này được công bố trên website của BKG VIỆT NAM vào ngày 29/08/2022 tại trang web: <http://bkgvietnam.com> Chuyên mục: **Quan hệ cổ đông/công bố thông tin**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- TGD (để b/c);
- Ban KS, TC, KT;
- Lưu: VP.



ĐẶNG PHƯỚC ĐỨC

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
BKG VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 29/2022/CV
V/v: giải trình chênh lệch số liệu

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Công ty Cổ phần Đầu Tư BKG Việt Nam

Mã chứng khoán: BKG

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 4, toà nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: (024) 2283.2468

Fax: (024) 2283.2468

Loại thông tin công bố: Định kỳ



Căn cứ theo Khoản 4a, Điều 14. Công bố thông tin định kỳ của Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020: “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước”. Công ty CP Đầu tư BKG Việt Nam xin được giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước như sau:

1/ Đối với Báo cáo tài chính riêng

STT	Chỉ tiêu trên BCTC Riêng	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	Chênh lệch kỳ này so với kỳ trước	
				Giá trị	%
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.496.606.265	54.271.390.694	Tăng 1.225.215.571	2,2
2	4. Giá vốn hàng bán	47.771.953.523	47.926.252.733	Giảm (154.299.210)	
3	6. Doanh thu hoạt động tài chính	40.136.647.621	174.245	Tăng 40.136.473.376	
4	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	44.286.904.693	3.550.494.023	Tăng 40.736.410.670	

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2022 tăng 40.736.410.670 so với cùng kỳ năm ngoái là do trong kỳ, Công ty mẹ được chia: 40.132.000.000đ cổ tức năm 2020, 2021 của các Công ty con. Nếu không tính giá trị cổ tức này thì Lợi nhuận sau thuế tăng: 604.410.670đ tương ứng với 17% chủ yếu là do Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 1,2 tỷ (các đơn hàng năm 2022 không bị ảnh hưởng lớn bởi dịch Covid như năm 2021)

2/ Đối với Báo cáo Hợp nhất

STT	Chỉ tiêu trên BCTC Hợp nhất	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	Chênh lệch 6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm ngoái	
				Giá trị	%
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	177.499.067.815	170.421.313.078	Tăng 7.077.754.737	4%
2	4. Giá vốn hàng bán	154.293.992.595	151.901.829.578	Tăng 2.392.163.017	2%
3	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.171.773.209	12.127.370.779	Tăng 6.044.402.430	50%
4	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.794.582.452	10.330.802.245	Tăng 4.463.780.207	43%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm tăng hơn 4,4 tỷ so với cùng kỳ năm ngoái tăng đương 43% chủ yếu do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng hơn 7 tỷ. Nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid năm 2022 không lớn như năm 2021, nhất là các đơn hàng xuất khẩu đã tăng trở lại.

Công ty xin được giải trình nguyên nhân chênh lệch giữa kỳ năm nay so với kỳ năm ngoái như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP; P.KT.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Hùng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính	5-6
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 – 40

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 08 ngày 04 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 620.000.000.000 đồng (Sáu trăm hai mươi tỷ đồng./.)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Thành	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Hưng	Thành viên HĐQT
Ông Dương Tất Thắng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Duy	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Điền Văn Trung	Thành viên HĐQT độc lập

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát của công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Phước Đức	Trưởng ban kiểm soát
--------------------	----------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

Ông Tạ Quang Dũng

Thành viên Ban kiểm soát

Bà Phan Thị Thu Hà

Thành viên Ban kiểm soát

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty CP đầu tư BKG Việt Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP là đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng, đơn vị có lợi ích thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, KĐT Văn Khê, P La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022



TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hưng



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 556/BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam được lập ngày 29 tháng 08 năm 2022 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được trình bày từ trang 07 đến trang 40 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của đơn vị tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0726 -2018 -133 -1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		781.934.747.420	329.721.714.412
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	41.530.289.073	39.426.026.243
111	1. Tiền		41.530.289.073	39.426.026.243
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		619.919.361.106	209.258.954.092
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	47.925.451.134	44.334.793.575
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	375.196.884.608	94.293.692.899
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	196.797.025.364	70.630.467.618
140	IV. Hàng tồn kho	7	116.288.830.890	79.854.434.805
141	1. Hàng tồn kho		116.288.830.890	79.854.434.805
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.196.266.351	1.182.299.272
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12.a	346.077.724	234.908.889
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.848.688.627	945.890.383
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà n	16	1.500.000	1.500.000
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		133.942.247.356	133.605.695.554
220	II. Tài sản cố định		57.034.516.498	57.258.266.269
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	14.603.546.248	14.827.296.019
222	- Nguyên giá		37.195.755.921	34.954.798.194
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(22.592.209.673)	(20.127.502.175)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	42.430.970.250	42.430.970.250
228	- Nguyên giá		42.430.970.250	42.430.970.250
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
230	III. Bất động sản đầu tư	11	22.312.033.198	22.755.606.934
231	- Nguyên giá		24.840.129.972	24.840.129.972
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.528.096.774)	(2.084.523.038)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	53.946.336.026	53.140.845.682
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang d		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		53.946.336.026	53.140.845.682
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		649.361.634	450.976.668
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12.b	649.361.634	450.976.668
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		915.876.994.776	463.327.409.966

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		55.998.673.526	62.326.987.407
310	I. Nợ ngắn hạn		52.723.804.526	59.238.722.407
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	13.947.909.294	9.723.563.066
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.313.942.263	7.522.075.117
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	6.486.053.305	4.523.546.750
314	4. Phải trả người lao động		391.032.312	319.775.493
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.911.518.849	1.952.966.481
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		629.645.000	1.109.645.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.637.181.503	1.647.888.500
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	21.406.522.000	32.439.262.000
330	II. Nợ dài hạn		3.274.869.000	3.088.265.000
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	18.b	100.000.000	100.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13.b	3.174.869.000	2.988.265.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		859.878.321.250	401.000.422.559
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	859.878.321.250	401.000.422.559
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		620.000.000.000	320.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		620.000.000.000	320.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
420	2. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		86.974.488.577	73.356.675.841
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		72.488.675.841	50.217.008.174
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		14.485.812.736	23.139.667.667
422	4. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		152.903.832.673	7.643.746.718
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		915.876.994.776	463.327.409.966

Người lập biểu

Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng

Phạm Lương Bảo Ngọc

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	177.499.067.815	170.421.313.078
02	2. Các khoản giảm trừ	22	-	18.122.600
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		177.499.067.815	170.403.190.478
11	4. Giá vốn hàng bán	23	154.293.992.595	151.901.829.578
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		23.205.075.220	18.501.360.900
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.605.839.710	20.609.430
22	7. Chi phí tài chính	25	1.334.281.311	2.200.149.356
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.282.240.050	2.182.003.097
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	1.246.981.536	1.428.686.481
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	3.905.866.106	2.712.379.625
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		18.323.785.977	12.180.754.868
31	12. Thu nhập khác		59.821	6.600
32	13. Chi phí khác	28	152.072.589	53.390.689
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(152.012.768)	(53.384.089)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		18.171.773.209	12.127.370.779
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	3.377.190.757	1.796.568.534
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		14.794.582.452	10.330.802.245
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		14.485.812.736	10.163.206.772
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		308.769.715	167.595.473
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	307	318

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc





Phạm Lương Bảo Ngọc

Phạm Lương Bảo Ngọc

Nguyễn Văn Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Phương pháp gián tiếp
6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	18.171.773.209	12.127.370.779
	2. Điều chỉnh cho các khoản	2.587.211.707	5.199.185.798
02	- Khấu hao tài sản cố định	2.858.673.964	3.023.599.397
03	- Các khoản dự phòng		
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(3.415.182)	(5.732.335)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.550.287.125)	(684.361)
06	- Chi phí lãi vay	1.282.240.050	2.182.003.097
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	20.758.984.915	17.326.556.577
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	3.366.580.497	58.100.894.753
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(36.550.902.170)	(35.554.648.207)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(164.657.769.654)	(19.035.279.351)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(63.021.118)	224.178.256
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1.332.239.309)	(2.017.070.848)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.414.684.202)	(470.281.241)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(179.893.051.041)	18.574.349.939
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	(1.261.827.440)	(179.272.727)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(47.547.906.258)	
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.602.328.386	684.361
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(47.207.405.312)	(178.588.366)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	300.000.000.000	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	3.900.000.000	20.118.750.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(73.830.696.000)	(23.102.508.656)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(868.000.000)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	229.201.304.000	(2.983.758.656)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	2.100.847.647	15.412.002.917
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	39.426.026.243	21.046.176.825
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	3.415.182	(1.247.681)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	41.530.289.073	36.456.932.061

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc

Phạm Lương Bảo Ngọc

Phạm Lương Bảo Ngọc

Nguyễn Văn Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư BKG Việt Nam, tiền thân là Công ty Cổ phần Thiết bị DTA, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106935814 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015 và thay đổi lần 08 ngày 04 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, đường Tố Hữu, Khu đô thị Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 620.000.000.000 đồng (Sáu trăm hai mươi tỷ đồng./.)

Số CBCNV: 20 người.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. (Chi tiết: Bán buôn tre nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng; Bán buôn sơn và vecni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh..);
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế ;
- Khai thác gỗ ;
- Cưa xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ ;
- Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết : Bán buôn, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất ;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh và dịch vụ của Công ty không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tổng số Công ty con:

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 06;
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

<i>Tên Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
Công ty CP Gỗ BKG	TP Hà Nội	95%	95%	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Xuất Nhập khẩu BKG Home	TP Hà Nội	98%	98%	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP thực phẩm lành Mai Châu	Hòa Bình	99,2%	99,2%	Chăn nuôi gia cầm, hoạt động trồng trọt
Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ	Hòa Bình	100%	100%	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP phát triển rừng BKG Độc lập	Hòa Bình	100%	100%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty CP Jade De Mai Châu	Hòa Bình	51,67%	51,67%	Bất động sản

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

Hình thức sổ kế toán đơn vị đang áp dụng là hình thức: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

a. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

b. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu không tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	03-15 năm
- Phương tiện, vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-10 năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền chưa được phân bổ phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu xây dựng

- Các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính [riêng] của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính [riêng] thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAMTầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê P. La Khê,
Q. Hà Đông, TP Hà Nội**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày
30/06/2022**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	10.042.804.519	8.203.610.664
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.487.484.554	31.222.415.579
Cộng	41.530.289.073	39.426.026.243

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	47.925.451.134	46.021.821.575
Công ty CP Đầu tư XD và PT đô thị Thăng Long	7.654.976.000	
Công ty CP XD TM và SX ván ép Thăng Long	4.293.472.000	
Công ty CP Tâm Điền	7.591.062.191	
Công ty TNHH MTV ván ép Tây Hà Nội	1.419.000.000	4.719.000.000
Công Ty Cổ Phần DV sản xuất và KD Lâm Nghiệp Hà nội	-	13.374.240.000
Công ty CP ván ép Đồng Hới	5.709.480.000	5.015.380.500
Công ty CP Đầu tư XD và CB Lâm Sản Thăng Long	8.013.480.000	1.687.028.000
Công ty CP Nông sản thực phẩm Hồng Hà	4.877.647.765	
Công ty CP Thực phẩm Lành		11.863.763.700
Các đối tượng khác	8.366.333.178	9.362.409.375
Cộng	47.925.451.134	46.021.821.575

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	375.196.884.608	94.293.692.899
Công ty TNHH MTV Xuất nhập gỗ Hà Nội	52.751.234.123	22.644.902.725
Công ty CP Xây dựng TM và XNK Phú Lương II	37.100.000.000	
Công ty CP Đầu tư HTDL và Khai thác DV nghỉ dưỡng Tây Bắc	110.499.879.680	
Công ty TNHH chế biến tre gỗ Chương Mỹ	11.372.649.160	
Công ty TNHH MTV ván ép Tây Hà Nội	28.736.546.025	38.007.486.765
Công ty cổ phần chế biến gỗ Bắc Việt		14.395.694.712
Các đối tượng khác	134.736.575.620	19.245.608.697
Cộng	375.196.884.608	94.293.692.899

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khác ngắn hạn	196.797.025.364	-	70.630.467.618	-
Tạm ứng	167.003.665.391	-	55.960.419.618	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	15.241.855.600	-	139.720.000	-
Phải thu khác ngắn hạn	14.551.504.373	-	14.530.328.000	-
- Ông Bùi Văn Tươi	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
- Ông Bùi Văn Xiển	7.500.000.000	-	7.500.000.000	-
- Khác	551.504.373	-	449.460.938	-
Cộng	196.797.025.364	-	70.630.467.618	-

(*) Khoản hợp tác đầu tư giữa Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu với các cá nhân theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số: 01 và 02/HTKD ngày 10 tháng 12 năm 2019 và Phụ lục hợp đồng ngày 05/12/2021. Theo đó, Công ty CP Thực phẩm lành Mai Châu góp tiền, tham gia điều hành, quản lý, hỗ trợ tìm đối tác, khách hàng, thực hiện phân phối tiêu thụ sản phẩm tại các trang trại trồng Cam tại Huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình với 2 trang trại của ông Bùi Văn Tụm và ông Bùi Văn Xiển.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.713.292.159		16.412.745.736	
Công cụ, dụng cụ	-		13.909.091	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.248.841.037		2.183.145.476	
Thành phẩm	7.934.454.363		18.067.147.264	
Hàng hoá	92.392.243.331		43.177.487.239	
	116.288.830.890	-	79.854.434.805	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Hệ thống trang trại chăn nuôi gia cầm (1)	20.079.500.508	20.079.500.508
- Cây ăn quả lâu năm (2)	6.169.753.259	5.953.247.174
- Dự án trồng chanh leo (CP đền bù cho dân)	6.000.000.000	6.000.000.000
- Dự án nhà xưởng SX đồ gỗ (3)	6.033.180.000	6.033.180.000
- Dự án Jade De Mai Châu	588.984.259	
- Tổ hợp nhà máy SX gỗ BKG Việt Nam (4)	15.074.918.000	15.074.918.000
Cộng	53.946.336.026	53.140.845.682

(1): Hệ thống trang trại gồm 3 chuồng nuôi gà, nhà văn phòng và tài sản khác tại Thôn Lão Nội, Xã Phú Lão, Huyện Lạc Thủy, Tỉnh Hòa Bình. Giấy phép xây dựng số 16/GPXD do UBND huyện Lạc Thủy cấp ngày 14 tháng 09 năm 2018

(2): Gồm 3.155 cây cam giống chưa thu hoạch.

(3): Hệ thống nhà xưởng tại Sơn Tây, Hà Nội gồm đất và tài sản trên đất.

(4): Số tiền đền bù giải phóng mặt bằng của dự án Tổ hợp nhà máy sản xuất gỗ BKG Việt Nam, theo Quyết định chủ trương đầu tư số 74/QĐ-UBND ngày 23/10/2019 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hòa Bình về việc chấp thuận nhà đầu tư Công ty TNHH MTV BKG Tân Mỹ thực hiện dự án Tổ hợp sản xuất gỗ BKG Việt Nam:

+ Mục tiêu dự án: Đầu tư đồng bộ các nhà máy SX ván ép, sản xuất gỗ thanh nguyên liệu và gỗ nội thất...

+ Địa chỉ: xã Tân Mỹ, huyện Lạc Sơn, tỉnh Hòa Bình

+ Tổng diện tích: 242.281,6 m²

+ Thời gian hoạt động dự án: 50 năm;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê P. La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây ăn quả lâu năm	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng	
Nguyên giá							
Số đầu năm	595.338.895	27.147.071.126	4.698.675.272	639.243.636	1.874.469.265	34.954.798.194	
- Mua trong kỳ		1.192.534.091	98.000.000	42.854.545	-	1.333.388.636	
- Tăng khác			907.569.091			907.569.091	
- Phân loại lại		(37.181.818)	-	37.181.818	-	-	
- Góp vốn bằng tài sản						-	
- Thanh lý, nhượng bán						-	
- Giảm khác						-	
Số cuối kỳ	595.338.895	28.302.423.399	5.704.244.363	719.279.999	1.874.469.265	37.195.755.921	
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	100.305.954	16.670.100.820	2.504.715.487	282.823.482	569.556.432	20.127.502.175	
- Khấu hao trong kỳ	31.110.858	1.268.434.914	881.235.195	135.190.861	61.313.022	2.377.284.850	
- Tăng khác			87.422.648			87.422.648	
- Phân loại lại		(17.248.232)		17.248.232		-	
- Góp vốn bằng tài sản						-	
- Thanh lý nhượng bán						-	
- Giảm khác						-	
Số cuối kỳ	131.416.812	17.921.287.502	3.473.373.330	435.262.575	630.869.454	22.592.209.673	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	495.032.941	10.476.970.306	2.193.959.785	356.420.154	1.304.912.833	14.827.296.019	
Tại ngày cuối kỳ	463.922.083	10.381.135.897	2.230.871.033	284.017.424	1.243.599.811	14.603.546.248	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 2.016.388.013 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 648.208.828 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê P. La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tài sản vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	42.430.970.250			42.430.970.250
- Mua trong kỳ				-
- Giảm khác				-
Số cuối năm	42.430.970.250	-	-	42.430.970.250
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm				-
- Khấu hao trong kỳ				-
- Giảm khác				-
Số cuối kỳ				-
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	42.430.970.250	-	-	42.430.970.250
Tại ngày cuối kỳ	42.430.970.250	-	-	42.430.970.250

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND

- Giá trị TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BK&G VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê P. La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

Đơn vị tính: VND

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	24.840.129.972			24.840.129.972
- Mua trong kỳ				-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số cuối kỳ	24.840.129.972	-	-	24.840.129.972
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	2.084.523.038			2.084.523.038
- Khấu hao trong kỳ	443.573.736			443.573.736
- Tăng khác				-
- Thanh lý nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số cuối kỳ	2.528.096.774	-	-	2.528.096.774
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	22.755.606.934			22.755.606.934
Tại ngày cuối kỳ	22.312.033.198	-	-	22.312.033.198

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐS đầu tư đang thế chấp đảm bảo các khoản vay: VND

- Nguyên giá BĐS đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá: 0 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê P. La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	346.077.724	234.908.889
- Công cụ dụng cụ	325.450.506	228.688.239
- Chi phí chờ phân bổ	20.627.218	6.220.650
b. Dài hạn	649.361.634	450.976.668
- Công cụ dụng cụ	559.467.435	233.673.380
- Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	89.894.199	217.303.288
Cộng	995.439.358	685.885.557

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiết tại trang 28 đến trang 31

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Lâm nghiệp Hòa Phát	1.233.825.000	1.233.825.000	1.233.825.000	1.233.825.000
Công ty TNHH XNK An Việt Mỹ	11.500.696.910	11.500.696.910	7.314.049.954	7.314.049.954
Các đối tượng khác	1.213.387.384	1.213.387.384	1.175.688.112	1.175.688.112
Cộng	13.947.909.294	13.947.909.294	8.489.738.066	8.489.738.066

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	5.313.942.263	7.522.075.117
- VIDAXL TRADING (HK) LTD	514.537.631	829.222.483
- Công ty CP chế biến gỗ Bắc Việt		1.753.097.809
- Khách hàng Habufa	1.517.956.473	1.517.956.473
- Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển đô thị Thăng Long	3.000.000.000	
- Quadarato Gmbh		2.005.954.550
- Các đối tượng khác	281.448.159	1.415.843.802
Cộng	5.313.942.263	7.522.075.117

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.523.381.750	3.377.190.757	1.414.684.202		6.485.888.305
Các loại thuế khác	1.500.000	165.000	30.000.000	30.000.000	1.500.000	165.000
Phí, lệ phí và các			20.887.321	20.887.321		-
Cộng	1.500.000	4.523.546.750	3.428.078.078	1.465.571.523	1.500.000	6.486.053.305

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê P. La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022**13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay ngắn hạn	21.406.522.000	21.406.522.000	372.516.000	11.405.256.000	32.439.262.000	32.439.262.000	
- Vay ngắn hạn	19.237.750.000	19.237.750.000	-	9.609.000.000	28.846.750.000	28.846.750.000	
Vay VND							
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- CN Chương Mỹ Hà Tây (3)	19.237.750.000	19.237.750.000		9.609.000.000	28.846.750.000	28.846.750.000	
Vay cá nhân (VND)							
- Nợ dài hạn đến hạn trả	2.168.772.000	2.168.772.000	372.516.000	1.796.256.000	3.592.512.000	3.592.512.000	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Đông Đô - PGD Văn Quán (1)	180.000.000	180.000.000	90.000.000	90.000.000	180.000.000	180.000.000	
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PGBank) - CN Hà Nội (2)	412.512.000	412.512.000	206.256.000	206.256.000	412.512.000	412.512.000	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- CN Huyện Chương Mỹ Hà Tây (4)	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (5)	76.260.000	76.260.000	76.260.000				
	-	-					
	-	-					

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BK&G VIỆT NAM

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê P. La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

b. Vay dài hạn	3.174.869.000	3.174.869.000	559.120.000	372.516.000	2.988.265.000	2.988.265.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam	358.400.000	358.400.000		90.000.000	448.400.000	448.400.000
Thịnh vượng - CN Đồng Đô - PGD Văn Quán (1)						
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PGBank) - CN Hà Nội (2)	833.609.000	833.609.000		206.256.000	1.039.865.000	1.039.865.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- CN Huyện Chương Mỹ Hà Tây (4)	1.500.000.000	1.500.000.000			1.500.000.000	1.500.000.000
Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (5)	482.860.000	482.860.000	559.120.000	76.260.000		-
Cộng	24.581.391.000	24.581.391.000	931.636.000	11.777.772.000	35.427.527.000	35.427.527.000

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:**(1) Khoản vay ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Đồng Đô - PGD Văn Quán**

- Hợp đồng cho vay số 250620-6292080-01-SME ngày 29/06/2020.
- Thời hạn vay: 60 tháng, từ ngày 29/06/2020 đến ngày 29/06/2025
- Số tiền vay: 898.400.000 VND.
- Lãi suất: 12,2 %/năm.
- Mục đích: Thanh toán một phần tiền mua ô tô phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Số dư vay tại 30/06/2022 là: 538.400.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 180.000.000 VND.

(2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (PGBank) - Chi nhánh Hà Nội theo:

- Hợp đồng tín dụng số 1252962/2018/HĐTD-DN/PGBankHN; Khế ước nhận nợ số 1252962-01/2018/KUNN-DN/PGBankHN ngày 26/04/2018;

Số tiền vay: 751.500.000 đồng

Thời hạn cho vay: 84 tháng

Lãi suất: Theo khế ước nhận nợ;

Mục đích vay: Vay thanh toán tiền mua xe ô tô;

Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BK& VIỆT NAM

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê P. La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

- Số dư tại ngày 30/06/2022 là: 304.150.000 đồng. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 107.364.000 đồng

- **Hợp đồng tín dụng số 1250924/2017/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 05/06/2017**

Số tiền vay: 636.000.000 đồng

Thời hạn cho vay: 84 tháng

Lãi suất: 9,49% trong 18 tháng đầu tiên. Sau 18 tháng điều chỉnh 3 tháng/lần và được xác định bằng lãi suất cho vay tối thiểu do TGD PGBank quy định

Mục đích vay: mua ô tô theo HĐ kinh tế số 65005/P1 giữa Công ty CP Gỗ BK& và Công ty CP kinh doanh ô tô Thủ Đô ký ngày 11/05/2017.

Biện pháp đảm bảo: Quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm toàn bộ của ô tô tải pickupeabin kép nhãn hiệu FORD số loại RANGER

Số dư tại ngày 30/06/2022 là: 174.108.000 đồng trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 90.864.000 đồng.

- **Hợp đồng tín dụng số 1250218/2019/HĐTD-PN/PG BankHN ngày 01/02/2019**

Số tiền vay: 1.500.000.000 đồng

Thời hạn cho vay: 84 tháng

Lãi suất: 9,49% tại thời điểm rút vốn, sau 12 tháng được điều chỉnh 3 tháng/lần được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 18 tháng cộng biên độ 4%/ năm

Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng mua xe ô tô số: 18/2019/HĐMB-BMWLB ngày 18/01/2019

Tài sản đảm bảo: Quyền sở hữu và quyền thụ hưởng bảo hiểm toàn bộ ô tô con 5 chỗ nhãn hiệu: BMW 320I, màu đen, BKS: 30F-612.12

Số dư tại ngày 30/06/2022 là: 767.863.000 đồng trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 214.284.000 đồng

(3) Vay ngắn hạn ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 2206-LAV-202000904 ngày 16/07/2021 và Phụ lục kèm theo.

- Tổng hạn mức tín dụng: 25.862.750.000 VND.

- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực.

- Mục đích sử dụng: Mua nguyên vật liệu để sản xuất hàng gỗ xuất nhập khẩu, nội thất, hàng gia dụng.

- Lãi suất: Quy định theo từng Giấy nhận nợ.

- Bảo đảm tiền vay:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất S 033128 của ông Giang Văn Thắng và bà Man Thị Thúy.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 259459 của ông Quách Thanh Lùng.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 246737 của ông Trần Công Thành và bà Bùi Thị Hạnh Tâm.

- Số dư tại 30/06/2022 là: 19.237.750.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê P. La Khê, Q. Hà Đông, TP Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(4) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 2206-LAV-201602355 ngày 21/12/2016

- Số tiền cho vay tối đa: 9.000.000.000 VNĐ
- Thời hạn cho vay: 84 tháng
- Mục đích: Mua hệ thống máy móc thiết bị sản xuất gỗ
- Lãi suất: 12%/năm
- Bảo đảm tiền vay theo Hợp đồng thế chấp Tài sản hình thành trong tương lai số CT1512/2016
- Số dư tại ngày 30/06/2022 là: 3.000.000.000 VNĐ. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2022 là: 1.500.000.000 VNĐ

(5) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 2495716.21 ngày 03/12/2021

Mục đích vay vốn: Vay mua 01 xe ô tô Isuzu Mu-X biển số 28A-141.26 theo Hợp đồng kinh tế số 161/HĐKT-2021 ký ngày 17/11/2021.

Hạn mức tín dụng: 610.000.000 đồng

Thời hạn cấp tín dụng: Không quá 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng

Thời hạn vay: 72 tháng

Lãi suất vay: Lãi suất cho vay thả nổi theo từng thời điểm

Tài sản đảm bảo: 01 xe ô tô Isuzu Mu-X biển số 28A-141.26 thuộc sở hữu của Công ty Cổ Cát Tường Thiên Mai Châu

Số dư tại 30/06/2022: 559.120.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BKG VIỆT NAM

Tầng 4, tòa nhà HPC Landmark 105, Tố Hữu, KĐT Văn Khê P. La Khê,
Q. Hà Đông, TP Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày
30/06/2022

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.911.518.849	1.952.966.481
- Lãi vay	1.911.518.849	1.879.330.117
- Chi phí khác	-	73.636.364
- Thuê văn phòng	-	-
Cộng	1.911.518.849	1.952.966.481

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải trả khác ngắn hạn	1.769.181.503	1.647.888.500
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	1.690.152.008	1.575.305.317
Bảo hiểm y tế	66.744.391	29.644.262
Bảo hiểm thất nghiệp	12.285.104	42.938.921
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	868.000.000	-
Tạm ứng (Dư Có TK 141)	-	-
Cộng	2.637.181.503	1.647.888.500
b. Dài hạn	100.000.000	100.000.000
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	100.000.000	100.000.000
Cộng	2.737.181.503	1.747.888.500

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	320.000.000.000	7.311.070.835	50.217.008.174	377.528.079.009
Tăng vốn trong năm trước				-
Lãi/ (lỗ) trong năm trước		332.675.883	23.139.667.667	23.472.343.550
Phân phối lợi nhuận				-
Số dư cuối năm trước	<u>320.000.000.000</u>	<u>7.643.746.718</u>	<u>73.356.675.841</u>	<u>401.000.422.559</u>
Số dư đầu năm nay	320.000.000.000	7.643.746.718	73.356.675.841	401.000.422.559
Tăng vốn trong kỳ này	300.000.000.000			300.000.000.000
Lãi/ (lỗ) trong kỳ này		308.769.715	14.485.812.736	14.794.582.452
Tăng khác		144.951.316.240		144.951.316.240
Giảm vốn trong năm nay				-
Phân phối lợi nhuận				-
Chia cổ tức			(868.000.000)	(868.000.000)
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	<u>620.000.000.000</u>	<u>152.903.832.673</u>	<u>86.974.488.577</u>	<u>859.878.321.251</u>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Trần Công Thành	115.000.000.000	18,55%	60.000.000.000	18,75%
- Ông Nguyễn Minh Hải		0,00%	7.500.000.000	2,34%
- Ông Nguyễn Văn Hưng	93.000.000.000	15,00%	48.000.000.000	15,00%
- Các cổ đông khác	412.000.000.000	66,45%	204.500.000.000	63,91%
Cộng	<u>620.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>320.000.000.000</u>	<u>100%</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	320.000.000.000	320.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	300.000.000.000	
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	620.000.000.000	320.000.000.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp)

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	62.000.000	32.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.000.000	32.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	62.000.000	32.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.000.000	32.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	62.000.000	32.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP		

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đồng đô la Mỹ (USD)	13.225,53	567,61

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán hàng hàng hóa	157.316.321.208	144.618.519.449
+ Doanh thu nguyên liệu từ gỗ	60.042.845.143	54.260.914.018
+ Doanh thu bán ván ghép thanh, ván ghép coppha	20.385.289.700	45.436.380.426
+ Doanh thu bán gỗ keo	51.442.830.000	10.225.885.114
+ Doanh thu bán hàng hóa khác	302.820.000	528.771.276
+ Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi	25.142.536.365	34.166.568.615
- Doanh thu bán thành phẩm nội thất, nông nghiệp	18.252.553.737	25.014.730.919
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.930.192.870	788.062.710
Cộng	177.499.067.815	170.421.313.078

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		18.122.600
Cộng	-	18.122.600

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hàng hóa	139.838.451.473	132.620.274.205
+ Giá vốn nguyên liệu từ gỗ	50.475.963.279	48.970.292.998
+ Giá vốn bán ván ghép thanh, ván ghép Coppah	20.142.139.557	42.934.520.867
+ Giá vốn bán gỗ keo	46.181.873.554	9.484.798.287
+ Giá vốn bán hàng hóa khác	443.573.736	342.801.665
+ Giá vốn bán thức ăn chăn nuôi	22.594.901.347	30.887.860.388
- Giá vốn bán thành phẩm nội thất, nông nghiệp	12.990.970.313	18.442.605.272
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.464.570.809	838.950.101
Cộng	154.293.992.595	151.901.829.578

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.450.788.953	684.361
- Chênh lệch tỷ giá	3.415.182	19.925.069
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Khác	151.635.575	
Cộng	1.605.839.710	20.609.430

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.282.240.050	2.182.003.097
- Trích lập dự phòng các khoản đầu tư		
- Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	18.146.259
- Khác	52.041.262	
Cộng	1.334.281.312	2.200.149.356

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	32.948.487	101.619.453
- Chi phí nhân công	624.543.163	651.786.883
- Chi phí khấu hao	-	104.183.424
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	528.640.769	521.316.921
- Chi phí khác bằng tiền	60.849.117	49.779.800
Cộng	1.246.981.536	1.428.686.481

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	159.942.311	55.020.257
- Chi phí nhân công	839.832.270	977.592.765
- Chi phí khấu hao	1.109.228.492	297.260.574
- Thuế, phí, lệ phí	30.000.000	65.430.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.332.150.075	1.190.921.366
- Chi phí khác bằng tiền	434.712.958	126.154.663
Cộng	3.905.866.106	2.712.379.625

28. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	152.026.238	42.903.113
- Khác	46.351	10.487.576
Cộng	152.072.589	53.390.689

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	3.377.190.757	1.796.568.534
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.377.190.757	1.796.568.534

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	14.485.812.736	10.163.206.772
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.485.812.736	10.163.206.772
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	47.248.619	32.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	307	318

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	18.643.359.785	17.435.272.141
- Chi phí nhân công	2.455.981.282	3.717.221.513
- Chi phí khấu hao	2.452.915.605	3.023.599.399
- Chi phí dự phòng	-	-
- Thuế, phí, lệ phí	30.000.000	282.562.739
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.746.852.359	2.521.294.468
- Chi phí khác bằng tiền	495.853.741	126.154.663
Cộng	26.824.962.772	27.106.104.923

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.530.289.073		39.426.026.243	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	244.722.476.498	-	114.965.261.193	-
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	286.252.765.571	-	154.391.287.436	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	24.581.391.000	35.427.527.000
Phải trả người bán, phải trả khác	16.685.090.797	11.471.451.566
Chi phí phải trả	1.911.518.849	1.952.966.481
Cộng	43.178.000.646	48.851.945.047

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.530.289.073			41.530.289.073
Phải thu khách hàng, phải thu khác	244.722.476.498	-		244.722.476.498
Các khoản cho vay	-	-		-
Cộng	286.252.765.571	-	-	286.252.765.571
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.426.026.243			39.426.026.243
Phải thu khách hàng, phải thu khác	114.965.261.193	-		114.965.261.193
Các khoản cho vay	-	-		-
Cộng	154.391.287.436	-	-	154.391.287.436

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	21.406.522.000	3.174.869.000		24.581.391.000
Phải trả người bán, phải trả	16.585.090.797	100.000.000		16.685.090.797
Chi phí phải trả	1.911.518.849	-		1.911.518.849
Cộng	39.903.131.646	3.274.869.000	-	43.178.000.646
Số đầu năm				
Vay và nợ	32.439.262.000	2.988.265.000		35.427.527.000
Phải trả người bán, phải trả	11.371.451.566	100.000.000		11.471.451.566
Chi phí phải trả	1.952.966.481	-		1.952.966.481
Cộng	45.763.680.047	3.088.265.000	-	48.851.945.047

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động bán thành phẩm	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND	
				Tổng	
Doanh thu thuần ra bên	157.316.321.208	18.252.553.737	1.930.192.870	177.499.067.815	
Chi phí bộ phận	139.838.451.473	12.990.970.313	1.464.570.809	154.293.992.595	
Kết quả kinh doanh bộ	17.477.869.735	5.261.583.424	465.622.061	23.205.075.220	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				5.152.847.642	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				18.052.227.578	
Doanh thu hoạt động tài chính				1.605.839.710	
Chi phí tài chính				1.334.281.311	
Thu nhập khác				59.821	
Chi phí khác				152.072.589	
Thuế TNDN hiện hành				3.377.190.757	
Lợi nhuận sau thuế				14.794.582.452	

35. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN**a. Thông tin các bên liên quan****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Ông Trần Công Thành

Chủ tịch HĐQT

Ông Nguyễn Văn Hưng

Tổng Giám đốc Công ty

Ông Nguyễn Minh Hải

Phó Tổng Giám đốc Công ty

Ông Đặng Phước Đức

Trưởng ban kiểm soát

b. Giao dịch với bên liên quan**- Giao dịch phát sinh trong kỳ**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Góp vốn		
Ông Trần Công Thành	55.000.000.000	
Ông Nguyễn Văn Hưng	45.000.000.000	
Thoái vốn	-	
Ông Nguyễn Minh Hải	7.500.000.000	
- Thu nhập hội đồng quản trị, ban tổng giám đốc, ban kiểm soát		
		Kỳ này
		VND
Ông Nguyễn Văn Hưng	Tổng Giám đốc	49.543.305
Ông Đặng Phước Đức	TB Kiểm soát	33.214.174

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Người lập biểu



Phạm Lương Bảo Ngọc

Kế toán trưởng



Phạm Lương Bảo Ngọc



Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hưng